

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc
thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương
cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng từ Quý 4 năm 2022
đến hết Quý 4 năm 2023 (đấu thầu lại)**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ đấu thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định; Quyết định số 3798/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục thuốc không thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương của Bộ Y tế ban hành để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4489/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng từ Quý 2 năm 2022 đến hết Quý 4 năm 2023;

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa tỉnh tại Tờ trình số 6930/TTr-BVĐKT ngày 12/9/2022 và thẩm định của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 656/BC-SYT ngày 28/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định sử dụng từ Quý 4 năm 2022 đến hết Quý 4 năm 2023 (Đầu thầu lại), cụ thể như sau:

- 1. Chủ đầu tư:** Sở Y tế Bình Định.
- 2. Bên mời thầu:** Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.
- 3. Đơn vị thực hiện mua sắm tập trung:** Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.
- 4. Cách thức thực hiện mua sắm:** Mua sắm tập trung theo hình thức ký kết thỏa thuận khung.
- 5. Đơn vị trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, thanh toán cho nhà thầu được lựa chọn, tiếp nhận thuốc và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng từ nhà thầu được lựa chọn:** Các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung.
- 6. Phần công việc đã thực hiện:**
 - Lập, rà soát danh mục, số lượng, lựa chọn quy cách kỹ thuật; xây dựng, lựa chọn, phê duyệt giá kế hoạch/giá dự toán của từng mặt hàng thuốc; phân chia gói thầu, xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung và Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.
 - Tổ chức thẩm định, trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Giám đốc Sở Y tế tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- 7. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:**
 - Tổng giá trị 02 gói thầu: **70.578.094.609** đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, không trăm chín mươi bốn ngàn, sáu trăm lẻ chín đồng*).
 - Có Bảng tổng hợp Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu và danh mục thuốc chi tiết của 02 gói thầu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giám đốc Sở Y tế chịu trách nhiệm phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và Thông tư số 15/2019/TT-BYT của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập và Thông tư số 09/2022/TT-BYT ngày 09/9/2022 của Bộ Y tế quy định chi tiết mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm dược liệu, vị thuốc cổ truyền trong các cơ sở y tế công lập; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký kết, tổ chức thực hiện hợp đồng mua sắm thuốc của các cơ sở y tế trực thuộc theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung có trách nhiệm thương thảo, ký kết hợp đồng, tiếp nhận thuốc và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng với nhà thầu trúng thầu sau khi kết quả lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh; Thủ trưởng các cơ sở y tế trong tỉnh có đăng ký danh mục thuốc mua sắm tập trung và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT Lâm Hải Giang;
- KBNN tỉnh;
- PVPVX;
- Lưu VP, K15.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

BẢNG TỔNG HỢP PHẦN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Số hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói số 1	Gói thầu thuốc Generic (Danh mục có 126 mặt hàng theo Phụ lục 1 đính kèm, gồm: + Nhóm 1: 29 mặt hàng + Nhóm 2: 22 mặt hàng + Nhóm 3: 05 mặt hàng + Nhóm 4: 65 mặt hàng + Nhóm 5: 05 mặt hàng)	67.357.286.004	Bao gồm nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định	Đấu thầu rộng rãi	01 (một) giai đoạn 02 (hai) túi hồ sơ	Từ tháng 10 năm 2022	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng thuốc (từng phần độc lập của gói thầu)	Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2023
2	Gói số 3	Gói thầu Vị thuốc cổ truyền (Danh mục có 67 mặt hàng theo Phụ lục 2 đính kèm, gồm: + Nhóm 1: 06 mặt hàng + Nhóm 2: 61 mặt hàng)	3.220.808.605						
Tổng giá trị 02 gói thầu: 70.578.094.609 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, không trăm chín mươi bốn ngàn, sáu trăm lẻ chín đồng).									

Ghi chú: Giá mua thuốc đã bao gồm tất cả các chi phí: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có), các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan... để cung cấp hàng hoá đến tận kho của khoa Dược của các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế Bình Định.

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THUỐC GÓI SỐ 1: GÓI THẦU THUỐC GENERIC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
1	BSG1.001.N4	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	102.900	1.000	102.900.000
2	BSG1.002.N4	Acetylcystein	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	414.812	462	191.643.144
3	BSG1.003.N2	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionin; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine hydrochloride)	2	8%/250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	3.010	91.500	275.415.000
4	BSG1.004.N2	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leusine; L-Lysine (dưới dạng L-lysine acetate); L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine HCl)	2	8,5%/250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	1.000	98.000	98.000.000
5	BSG1.005.N4	Ambroxol	4	300mg/100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	2.300	30.000	69.000.000
6	BSG1.006.N4	Amikacin	4	250mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	70.800	6.300	446.040.000
7	BSG1.007.N1	Aminophylin	1	240mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	3.700	18.155	67.173.500
8	BSG1.008.N4	Amoxicilin	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	84.500	562	47.489.000
9	BSG1.009.N5	Amphotericin B	5	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	300	162.750	48.825.000
10	BSG1.010.N1	Attapulgit mormoiron hoạt hóa; Hỗn hợp Magnesi carbonat-Nhôm hydroxyd	1	2,5g; 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	95.000	3.053	290.035.000
11	BSG1.011.N4	Atropin sulfat	4	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	3.423	19.110	65.413.530
12	BSG1.012.N4	Bacillus subtilis	4	≥10 ⁸ CFU/ 500mg	Uống	Viên nang	Viên	88.916	2.890	256.967.240
13	BSG1.013.N4	Bacillus subtilis	4	2x10 ⁹ CFU	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	177.500	5.500	976.250.000
14	BSG1.014.N2	Bisoprolol	2	10mg	Uống	Viên	Viên	150.000	2.850	427.500.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
15	BSG1.015.N4	Bromhexin hydroclorid	4	2mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	71.050	3.990	283.489.500
16	BSG1.016.N4	Calci carbonat; Vitamin D3	4	(7500mg; 1500IU)/60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	1.510	38.000	57.380.000
17	BSG1.017.N4	Calci carbonat; Vitamin D3	4	1.250mg; 200IU	Uống	Viên	Viên	266.170	870	231.567.900
18	BSG1.018.N1	Carbimazol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	35.000	938	32.830.000
19	BSG1.019.N4	Carboplatin	4	150mg/15ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	2.500	248.976	622.440.000
20	BSG1.020.N3	Cefalexin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	126.000	2.768	348.768.000
21	BSG1.021.N2	Cefazolin	2	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	42.000	18.900	793.800.000
22	BSG1.022.N4	Cefdinir	4	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.000	12.950	77.700.000
23	BSG1.023.N2	Cefmetazol	2	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	20.600	51.000	1.050.600.000
24	BSG1.024.N1	Cefoperazon	1	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	53.700	54.900	2.948.130.000
25	BSG1.025.N4	Cefoperazon	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	54.900	8.904	488.829.600
26	BSG1.026.N1	Cefoperazon	1	2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	7.000	105.000	735.000.000
27	BSG1.027.N4	Cefoperazon; Sulbactam	4	1g; 1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	44.300	14.490	641.907.000
28	BSG1.028.N2	Ceftizoxim	2	2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	26.300	95.600	2.514.280.000
29	BSG1.029.N2	Ceftizoxim	2	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	45.300	40.000	1.812.000.000
30	BSG1.030.N4	Cimetidin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000	350	5.250.000
31	BSG1.031.N1	Cisplatin	1	50mg/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	500	238.980	119.490.000
32	BSG1.032.N2	Clindamycin	2	600mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.500	80.999	121.498.500

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
33	BSG1.033.N4	Clotrimazol	4	0,05%/ 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	1.130	52.500	59.325.000
34	BSG1.034.N1	Clotrimazol	1	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.500	51.000	178.500.000
35	BSG1.035.N2	Cloxacilin	2	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	17.500	44.100	771.750.000
36	BSG1.036.N4	Cồn 70°	4	60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	2.720	2.690	7.316.800
37	BSG1.037.N4	Dexchlorpheniramin	4	12mg/30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	7.500	17.682	132.615.000
38	BSG1.038.N1	Dopamin hydroclorid	1	200mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	7.530	19.950	150.223.500
39	BSG1.039.N2	Epirubicin hydroclorid	2	50mg	Tiêm/truyền □	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	300	327.900	98.370.000
40	BSG1.040.N4	Erythromycin; Tretinoin	4	(4%; 0,025%)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.382	30.000	191.460.000
41	BSG1.041.N4	Erythropoietin	4	4000IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	15.000	248.500	3.727.500.000
42	BSG1.042.N1	Etomidat	1	20mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ Ống	1.150	120.000	138.000.000
43	BSG1.043.N4	Felodipin	4	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	90.000	1.490	134.100.000
44	BSG1.044.N1	Fluconazol	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	3.500	19.000	66.500.000
45	BSG1.045.N4	Fluorouracil (5-FU)	4	250mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	1.000	24.948	24.948.000
46	BSG1.046.N4	Fluorouracil (5-FU)	4	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ	700	39.900	27.930.000
47	BSG1.047.N1	Furosemid	1	20mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	158.200	4.400	696.080.000
48	BSG1.048.N1	Galantamin hydrobromid	1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	21.000	105.000.000
49	BSG1.049.N4	Gentamicin	4	40mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	169.650	1.040	176.436.000
50	BSG1.050.N3	Gliclazid	3	80mg	Uống	Viên	Viên	519.200	1.890	981.288.000
51	BSG1.051.N2	Glipizid	2	5mg	Uống	Viên	Viên	186.265	2.900	540.168.500

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
52	BSG1.052.N4	Glucose; Natri clorid	4	(25g; 2,25g)/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	7.320	12.500	91.500.000
53	BSG1.053.N4	Haloperidol	4	5mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	30.600	2.100	64.260.000
54	BSG1.054.N2	Heparin (natri)	2	25000IU/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	30.610	145.500	4.453.755.000
55	BSG1.055.N4	Hydrochlorothiazid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	120.600	157	18.934.200
56	BSG1.056.N1	Ibuprofen	1	600mg	Uống	Viên	Viên	61.000	2.500	152.500.000
57	BSG1.057.N2	Isotretinoin	2	10mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	8.300	83.000.000
58	BSG1.058.N1	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	90.000	1.499	134.910.000
59	BSG1.059.N4	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	4	200mg/100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	21.372	15.750	336.609.000
60	BSG1.060.N4	Lactobacillus acidophilus	4	$\geq 10^9$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	114.700	900	103.230.000
61	BSG1.061.N1	Lansoprazol	1	15mg	Uống	Viên nang	Viên	58.000	4.900	284.200.000
62	BSG1.062.N5	Lidocain; Epinephrin (adrenalin)	5	(36mg; 0,0324mg)/1,8ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	40.950	6.950	284.602.500
63	BSG1.063.N1	Lidocain; Epinephrin (adrenalin)	1	(36mg; 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	8.800	11.760	103.488.000
64	BSG1.064.N4	Loratadin	4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	viên	38.470	949	36.508.030
65	BSG1.065.N4	Loratadin	4	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000	5.500	55.000.000
66	BSG1.066.N4	Mebendazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	30.010	1.590	47.715.900
67	BSG1.067.N4	Methotrexat	4	50mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	1.100	68.985	75.883.500
68	BSG1.068.N1	Methyl ergometrin maleat	1	0,2mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	19.280	18.900	364.392.000
69	BSG1.069.N4	Morphin sulfat	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	47.500	7.140	339.150.000
70	BSG1.070.N4	Moxifloxacin	4	400mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	5.000	210.000	1.050.000.000
71	BSG1.071.N4	Nalidixic acid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	144.000	979	140.976.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
72	BSG1.072.N4	Naphazolin	4	0,05%/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	9.860	2.625	25.882.500
73	BSG1.073.N1	Natri clorid; Kali clorid; Magiesi clorid hexahydrat; Calcium clorid dihydrat; Natri acetat trihydrat; Acid malic	1	(3,40g; 0,15g; 0,10g; 0,19g; 1,64g; 0,34g)/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	65.600	19.950	1.308.720.000
74	BSG1.074.N1	Natri clorid; Kali clorid; Magiesi clorid hexahydrat; Calcium clorid dihydrat; Natri acetat trihydrat; Acid malic	1	(6,8g; 0,3g; 0,2g; 0,38g; 3,28g; 0,68g)/1000ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	10.600	24.990	264.894.000
75	BSG1.075.N4	Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan; Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	4	2,6g; 2,9g; 1,5g; 13,5g; 20mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	9.450	189.000.000
76	BSG1.076.N4	Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan; Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	4	520mg; 580mg; 300mg; 2,7g; 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50.000	2.500	125.000.000
77	BSG1.077.N2	Natri hyaluronat	2	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ Ống	500	36.960	18.480.000
78	BSG1.078.N1	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1	1mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	56.540	35.000	1.978.900.000
79	BSG1.079.N4	Nước oxy già	4	3%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	31.550	1.575	49.691.250
80	BSG1.080.N4	Ofloxacin	4	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	20.000	89.000	1.780.000.000
81	BSG1.081.N2	Olanzapin	2	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50.000	810	40.500.000
82	BSG1.082.N4	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	6.041.930	179	1.081.505.470
83	BSG1.083.N2	Palonosetron hydroclorid	2	0,25mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ/ Ống	500	450.000	225.000.000
84	BSG1.084.N4	Pantoprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.369	68.450.000
85	BSG1.085.N3	Pantoprazol	3	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	88.500	1.420	125.670.000
86	BSG1.086.N4	Papaverin hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	17.600	221	3.880.800
87	BSG1.087.N4	Paracetamol	4	120mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ Gói	86.400	1.800	155.520.000
88	BSG1.088.N4	Paracetamol	4	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	109.564	780	85.459.920

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
89	BSG1.089.N2	Paracetamol	2	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	734.050	1.400	1.027.670.000
90	BSG1.090.N4	Paracetamol	4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	274.400	650	178.360.000
91	BSG1.091.N4	Paracetamol	4	650mg	Uống	Viên	Viên	3.034.300	229	694.854.700
92	BSG1.092.N4	Paracetamol; Chlorpheniramin	4	325mg; 2mg	Uống	Viên nang	Viên	37.000	257	9.509.000
93	BSG1.093.N4	Paracetamol; Chlorpheniramin; Dextromethorphan	4	500mg; 2mg; 10mg	Uống	Viên sủi	Viên	475.000	2.980	1.415.500.000
94	BSG1.094.N4	Paracetamol; Chlorpheniramin; Dextromethorphan	4	500mg; 2mg; 15mg	Uống	Viên sủi	Viên	44.800	2.500	112.000.000
95	BSG1.095.N2	Perindopril; Indapamid	2	4mg; 1,25mg	Uống	Viên	Viên	228.953	1.600	366.324.800
96	BSG1.096.N4	Perindopril; Indapamid	4	4mg; 1,25mg	Uống	Viên	Viên	167.300	588	98.372.400
97	BSG1.097.N1	Piperacilin; Tazobactam	1	2g; 0,25g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	5.200	70.000	364.000.000
98	BSG1.098.N2	Piperacilin; Tazobactam	2	2g; 0,25g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	4.000	70.000	280.000.000
99	BSG1.099.N2	Piperacilin; Tazobactam	2	3g; 0,375 g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	11.500	95.000	1.092.500.000
100	BSG1.100.N4	Piracetam	4	1.200mg/6ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	6.000	9.500	57.000.000
101	BSG1.101.N1	Piracetam	1	2g/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	13.800	20.400	281.520.000
102	BSG1.102.N3	Piracetam	3	400mg	Uống	Viên	Viên	540.000	1.386	748.440.000
103	BSG1.103.N4	Piroxicam	4	20mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	23.050	3.780	87.129.000
104	BSG1.104.N2	Pregabalin	2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	101.000	9.500	959.500.000
105	BSG1.105.N4	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	144.200	1.470	211.974.000
106	BSG1.106.N4	Sắt gluconat; Mangan gluconat; Đồng gluconat	4	399mg; 10,77mg; 5mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	999.680	2.394	2.393.233.920
107	BSG1.107.N5	Simethicon	5	120mg	Uống	Viên	Viên	185.000	1.365	252.525.000
108	BSG1.108.N4	Simvastatin	4	40mg	Uống	Viên	Viên	70.000	3.300	231.000.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
109	BSG1.109.N1	Spironolacton	1	50mg	Uống	Viên	Viên	95.200	3.990	379.848.000
110	BSG1.110.N4	Spironolacton; Furosemid	4	50mg; 20mg	Uống	Viên	Viên	164.000	1.400	229.600.000
111	BSG1.111.N2	Sucralfat	2	24g/120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	2.000	77.800	155.600.000
112	BSG1.112.N4	Terpin hydrat; Codein	4	200mg; 5mg	Uống	Viên nang	Viên	2.080.500	420	873.810.000
113	BSG1.113.N4	Urea	4	20%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	53.911	53.911.000
114	BSG1.114.N3	Valproat natri; Valproic acid	3	tương đương 500mg Valproat natri	Uống	Viên giải phóng kéo dài	Viên	17.600	2.350	41.360.000
115	BSG1.115.N4	Vinpocetin	4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	115.000	945	108.675.000
116	BSG1.116.N4	Vitamin B1	4	10mg	Uống	Viên	Viên	337.000	30	10.110.000
117	BSG1.117.N4	Vitamin B6; Magnesi (lactat)	4	10mg; 940mg	Uống	Viên sủi	Viên	228.600	2.600	594.360.000
118	BSG1.118.N1	Zoledronic acid	1	4mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi	250	3.950.000	987.500.000
119	BSG1.119.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (A/Guangdong-Maonan/SWL1536/2019 (H1N1)pdm09-like strain (A/Guangdong-Maonan/SWL1536/2019, CNIC-1909); A/Hong Kong/2671/2019 (H3N2)-like strain (A/Hong Kong/2671/2019, IVR-208); B/Washington/02/2019-like strain (B/Washington/02/2019, wild type))	1	Liều 0,5ml (15mcg HA; 15mcg HA; 15mcgHA)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	6.010	201.000	1.208.010.000
120	BSG1.120.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh nhiễm khuẩn do phế cầu (Polysaccharide của các týp huyết thanh 1 ^{1,2} , 5 ^{1,2} , 6B ^{1,2} , 7F ^{1,2} , 9V ^{1,2} , 14 ^{1,2} , 23F ^{1,2} và của các týp huyết thanh 4 ^{1,2} , 18C ^{1,3} , 19F ^{1,4})	1	Liều 0,5ml (1mcg; 3mcg)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	8.700	829.900	7.220.130.000
121	BSG1.121.N4	Vắc xin ngừa/phòng bệnh uốn ván (Giải độc tố uốn ván tinh chế)	4	≥ 40 IU/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	13.200	13.440	177.408.000
122	BSG1.122.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh viêm màng não do não mô cầu loại B, C (Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C)	5	Liều 0,5ml (50mcg; 50mcg)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ Liều	2.600	151.704	394.430.400

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
123	BSG1.123.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván; Giải độc tố bạch hầu; Giải độc tố uốn ván; Kháng nguyên Bordetella pertussis: gồm Giải độc tố ho gà (PT) và Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA); Virus bại liệt (bất hoạt): – Typ 1 (Mahoney); – Typ 2 (MEF-1); – Typ 3 (Saukett); Kháng nguyên bề mặt viêm gan B; Polysaccharide của Haemophilus influenzae typ b (Polyribosylribitol Phosphate); cộng hợp với protein uốn ván)	1	Liều 0,5ml (không dưới 20IU không dưới 40 IU; 25mcg - 25mcg; 40 đơn vị Kháng nguyên D - 8 đơn vị Kháng nguyên D - 32 đơn vị Kháng nguyên D, 10mcg; 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36mcg)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/ Liều	2.000	865.200	1.730.400.000
124	BSG1.124.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh gây ra bởi phế cầu khuẩn (Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phế cầu khuẩn; Protein vận chuyển CRM197)	1	Mỗi bơm tiêm chứa 1 liều đơn 0.5ml có chứa: 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 4,4mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 2,2mcg; 32mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	1.000	1.077.300	1.077.300.000
125	BSG1.125.N1	Vắc xin ngừa/phòng bệnh dại (Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên (0,5ml) chứa Vius dại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38 1503-3M))	1	>=2,5IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.000	241.595	966.380.000
126	BSG1.126.N5	Vắc xin ngừa/phòng bệnh cúm mùa (Kháng nguyên virus cúm Type A (H1N1); Kháng nguyên virus cúm Type A (H3N2); Kháng nguyên virus cúm type B)	5	(15mcg type A (H1N1); 15mcg type A (H3N2); 15mcg type B)/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	500	169.500	84.750.000
	Danh mục gồm 126 mặt hàng								Tổng:	67.357.286.004

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC THUỐC GÓI SỐ 3: GÓI THÀU VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Nguồn gốc			Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
						(a)	(b)	(c)						
1	BSG3.01.N2	Bá tử nhân	2	Hạt	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	B		NK	Sao vàng	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	224	790.000	176.960.000
2	BSG3.02.N2	Bạc hà	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Menthae</i>	N	TN		Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	190	100.170	19.032.300
3	BSG3.03.N2	Bạch chi	2	Rễ	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	N	TN		Thái phiến	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	217	126.000	27.342.000
4	BSG3.04.N2	Bạch truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	N	TN		Thái phiến, sao cám (mặt)	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	578	236.250	136.552.500
5	BSG3.05.N2	Bán hạ bắc	2	Thân củ	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	B		NK	Bán hạ bắc chế gừng	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	54	336.000	18.144.000
6	BSG3.06.N2	Cỏ nhọ nồi	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Ecliptae</i>	N	TN		Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô, tẩm mật sao vàng	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	11	105.000	1.155.000
7	BSG3.07.N1	Cúc hoa	1	Cụm hoa	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	N	TN		Loại tạp, sấy khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	130	746.445	97.037.850
8	BSG3.08.N2	Chi tử	2	Quả chín	<i>Fructus Gardeniae</i>	N	TN		Phơi, sấy khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	11	162.000	1.782.000
9	BSG3.09.N2	Dâm dương hoắc	2	Phần trên mặt đất	<i>Herba Epimedii</i>	B		NK	Rửa sạch, phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	4	310.000	1.240.000
10	BSG3.10.N2	Diệp cá (ngư tinh thảo)	2	Toàn cây	<i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	N	TN		Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	12	79.750	957.000
11	BSG3.11.N2	Diệp hạ châu	2	Toàn cây bỏ rễ	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	N	TN		Cắt đoạn 2-4cm. Phơi khô,	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	6	63.000	378.000
12	BSG3.12.N2	Đại hồi	2	Quả	<i>Fructus Illicii veri</i>	N	TN		Phơi hoặc sấy nhẹ.	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	5	257.355	1.286.775
13	BSG3.13.N2	Địa cốt bì	2	Vỏ rễ	<i>Lycium chinense Mill. – Solanaceae</i>	B		NK	Rửa sạch, phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	100	375.000	37.500.000
14	BSG3.14.N2	Đinh hương	2	Nụ hoa	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	B		NK	Loại tạp	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	5	354.000	1.770.000
15	BSG3.15.N2	Hậu phác	2	Vỏ	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	B		NK	Thái phiến	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	166	168.000	27.888.000

STT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Nguồn gốc			Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
						(a)	(b)	(c)						
16	BSG3.16.N2	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	B		NK	Thái phiến, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	600	294.000	176.400.000
17	BSG3.17.N2	Hoè hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	N	TN		Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	177	231.500	40.975.500
18	BSG3.18.N2	Huyết giác	2	Lõi gỗ	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	N	TN		Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	164.000	820.000
19	BSG3.19.N2	Ích trí nhân	2	Quả	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	B		NK	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	137	529.200	72.500.400
20	BSG3.20.N2	Kim anh	2	Quả già	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	B		NK	Chè đôi, lấy phần thịt quả, bỏ hạt	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	4	229.950	919.800
21	BSG3.21.N2	Kim ngân hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	B		NK	Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	70	760.200	53.214.000
22	BSG3.22.N2	Kim ngân hoa	2	Nụ hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	N	TN		Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	78	819.000	63.882.000
23	BSG3.23.N2	Kim tiền thảo	2	Thân, lá	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	N	TN		Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	81.900	409.500
24	BSG3.24.N2	Khổ sâm	2	Lá	<i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis</i>	N	TN		Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	155.200	1.552.000
25	BSG3.25.N2	Liên kiều (Quả)	2	Quả	<i>Fructus Forsythiae</i>	B		NK	Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	29	598.500	17.356.500
26	BSG3.26.N2	Liên tâm	2	Cây mầm lấy từ hạt sen	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	N	TN		Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	25	254.000	6.350.000
27	BSG3.27.N2	Lức (Sài hồ nam)	2	Rễ	<i>Radix Plucheae pteropodae</i>	N	TN		Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	125	54.000	6.750.000
28	BSG3.28.N2	Mạch môn	2	Rễ củ	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	B		NK	Rút lõi, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	193	577.500	111.457.500
29	BSG3.29.N2	Mạch nha	2	Quả chín	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	N	TN		Phơi, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	30	69.500	2.085.000
30	BSG3.30.N2	Mạn kinh tử	2	Quả	<i>Fructus Viticis</i>	N	TN		Phơi khô, Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	139	157.000	21.823.000

STT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Nguồn gốc			Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
						(a)	(b)	(c)						
31	BSG3.31.N2	Mật ong	2	Mật của ong	Mel	N	TN		Loại tạp	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	124.160	1.241.600
32	BSG3.32.N2	Mộc hương	2	Rễ	Radix Saussureae lappae	B		NK	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	118	203.700	24.036.600
33	BSG3.33.N2	Mộc hương nam	2	Rễ	Cortex Aristolochiae Balansae	N	TN		Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	204.645	1.023.225
34	BSG3.34.N2	Một dược	2	Nhựa cây	Myrrha	B		NK	Đập thành miếng nhỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	15	357.000	5.355.000
35	BSG3.35.N2	Nga truyệt	2	Thân rễ	Rhizoma Curcumae zedoariae	N	TN		Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	4	106.050	424.200
36	BSG3.36.N2	Ngọc trúc	2	Lá, thân và rễ con	Rhizoma Polygonati odorati	B		NK	Rửa sạch, thái phiến phơi, sấy khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	203	294.000	59.682.000
37	BSG3.37.N1	Ngưu tất	1	Rễ	Radix Achyranthis bidentatae	N	TN		Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	330	376.845	124.358.850
38	BSG3.38.N2	Nhân trần	2	Thân, cành mang lá và hoa	Herba Adenosmatis caerulei	N	TN		Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	100.000	500.000
39	BSG3.39.N2	Nhũ hương	2	Nhựa cây	Gummi resina Olibanum	B		NK	Đập thành miếng nhỏ	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	2	362.250	724.500
40	BSG3.40.N2	Ô dược	2	Rễ	Radix Linderae	N	TN		Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	14	170.100	2.381.400
41	BSG3.41.N2	Ô tặc cốt	2	Mai mực	Os Sepiae	N	TN		Loại bỏ lớp vỏ cứng bên ngoài	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	264.000	5.280.000
42	BSG3.42.N2	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	2	Rễ củ	Radix Aconiti lateralis preparata	B		NK	Sao cách cát	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	24	807.975	19.391.400
43	BSG3.43.N2	Phục thần	2	Nấm phục linh ôm đoạn rễ thông	Poria	B		NK	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	215	281.400	60.501.000
44	BSG3.44.N1	Quế chi	1	Cành	Ramulus Cinnamomi	N	TN		Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	56	134.295	7.520.520
45	BSG3.45.N2	Quế chi	2	Cành	Ramulus Cinnamomi	N	TN		Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	501	44.100	22.094.100
46	BSG3.46.N1	Quế nhục	1	Vỏ thân, vỏ cành	Cortex Cinnamomi	N	TN		Rửa sạch, phơi khô	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	228.795	11.439.750

STT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Nguồn gốc			Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
						(a)	(b)	(c)						
47	BSG3.47.N2	Quế nhục	2	Vỏ thân, vỏ cành	Cortex Cinnamomi	N	TN		Rửa sạch, phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	164	126.000	20.664.000
48	BSG3.48.N2	Sài đất	2	Phần trên mặt đất	Herba Wedeliae	N	TN		Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	59	71.400	4.212.600
49	BSG3.49.N2	Sâm đại hành	2	Rễ, Thân củ	Bulbus Eleutherinis subaphyllae	N	TN		Rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi/sấy khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	40	138.600	5.544.000
50	BSG3.50.N2	Sinh khương	2	Thân rễ	Rhizoma Zingiberis recens	N	TN		Nguyên củ gừng tươi	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	70	86.700	6.069.000
51	BSG3.51.N2	Tang phiêu tiêu	2	Toàn bộ tổ Bọ ngựa	Cotheca Mantidis	N	TN		Rửa sạch, phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	10	3.507.000	35.070.000
52	BSG3.52.N2	Tiên hồ	2	Rễ	Radix Peucedani	B		NK	Rửa sạch, thái phiến phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	2	369.600	739.200
53	BSG3.53.N2	Thạch cao (sống được)	2	Muối canxi sunfat	Gypsum fibrosum	N	TN		Đập nhỏ.	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	2	97.900	195.800
54	BSG3.54.N2	Thạch xương bò	2	Thân rễ	Rhizoma Acori graminei	N	TN		Thái phiến	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	44	367.000	16.148.000
55	BSG3.55.N2	Thanh bì	2	Vỏ quả	Pericarpium Citri reticulatae viridae	N	TN		Cắt nhỏ	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	35	155.200	5.432.000
56	BSG3.56.N2	Thảo quả	2	Quả	Fructus Amomi aromatici	N	TN		Loại tạp	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	10	294.000	2.940.000
57	BSG3.57.N2	Thiên hoa phấn	2	Rễ	Radix Trichosanthis	B		NK	Thái phiến phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	81	117.600	9.525.600
58	BSG3.58.N2	Thiên môn đông	2	Rễ	Radix Asparagi cochinchinensis	N	TN		Rút lõi	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	107	565.000	60.455.000
59	BSG3.59.N1	Trạch tả	1	Thân rễ	Rhizoma Alismatis	N	TN		Thái phiến, tắm muối, sao vàng	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	33	455.595	15.034.635
60	BSG3.60.N2	Tri mẫu	2	Thân, rễ	Rhizoma Anemarrhenae	B		NK	Chích muối	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	100	198.000	19.800.000
61	BSG3.61.N2	Trinh nữ (xấu hổ)	2	Rễ và cành, lá	Herba Mimosa pudica	N	TN		Cắt đoạn, rửa sạch, phơi sấy khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	52	82.000	4.264.000
62	BSG3.62.N2	Uy linh tiên	2	Rễ, thân rễ	Radix et Rhizoma Clematidis	B		NK	Cắt đoạn, rửa sạch, phơi khô	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	706	456.750	322.465.500
63	BSG3.63.N2	Xa tiền tử	2	Hạt	Semen Plantaginis	B		NK	Chích muối	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	11	199.500	2.194.500
64	BSG3.64.N2	Xích thược	2	Rễ	Radix Paeoniae	B		NK	Thái phiến	ĐBVN V hoặc TCCS	Kg	1.479	466.000	689.214.000

STT	Mã số	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Nguồn gốc			Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
						(a)	(b)	(c)						
65	BSG3.65.N1	Xuyên khung	1	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	N	TN		Thái phiến, chích rượu	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	360	464.100	167.076.000
66	BSG3.66.N2	Xuyên khung	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	B		NK	Thái phiến, chích rượu	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	1.913	188.000	359.644.000
67	BSG3.67.N2	Ý dĩ	2	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	N	TN		Sao cám	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	24	110.250	2.646.000
	Danh mục gồm 67 mặt hàng												Tổng:	3.220.808.605